

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ
phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ năm học 2024-2025 của trường
mầm non Phương Nam**

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ luật ngân sách nhà nước 25/06/2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, Bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính

Thực hiện công văn số 1473/UBND-VHXXH ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quản lý các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Hướng dẫn số 3308/SGDĐT – KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2416/UBND-GD ngày 23/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Hôm nay, vào hồi 8h30' ngày 23/10/2024, tại phòng họp của trường Mầm Non Phương Nam.

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV cơ quan: 38/38;
- Chủ trì: Bùi Thị Thủy - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện tổ công đoàn: Vũ Thị Phiên - Chức vụ: Chủ tịch CĐ
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thị Hà - Chức vụ: Thư ký nhà trường
- Kế Toán: Nguyễn Thị Nhiệm

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ trong năm học 2024-2025 của trường Mầm Non Phương Nam năm (kèm theo kế hoạch, báo cáo, phụ lục của Trường Mầm non Phương Nam)

2.2. Thời gian niêm yết 07 ngày : kể từ ngày 23/10/2024 đến hết ngày 29/10/2024

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của trường MN Phương Nam Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh và cổng thông tin điện tử nhà trường.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai về kế hoạch và mức thu chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, năm học 2024-2025 của trường MN Phương Nam, đề nghị gửi kiến nghị về cơ quan Trường MN Phương Nam (qua đ/c Vũ Thị Phiên – Phó Hiệu Trưởng nhà trường) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của Trường Mầm Non Phương Nam thực hiện việc bảo đảm an toàn biên bản kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ năm học 2024-2025 của trường Mầm Mầm Non Phương Nam từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi .9h00' ngày 23/10/2024 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (Hai) bản để lưu hồ sơ tại bộ phận lưu trữ đơn vị và 01 bản công khai tại bản tin nhà trường ./.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

Nguyễn Thị Hà

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN

CHỦ TỊCH



Vũ Thị Phiên

CHỦ TRÌ



Bùi Thị Thủy

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Nhiệm

Số : 322/ QĐ-MNPN

Ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện các khoản thu chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ trong năm học 2024-2025

TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, Bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính

Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện công văn số 2606/SGDĐT-KHTC ngày 20/09/2023 của Sở Giáo dục về việc tăng cường công tác quản lý thu,chi năm học 2023-2024;

Thực hiện Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Thực hiện công văn số 1473/UBND-VHXXH ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quản lý các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Hướng dẫn số 3308/SGDĐT – KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2416/UBND-GD ngày 23/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn trường mầm non Phương Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố về việc thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ trong năm học 2024- 2025 của trường mầm non Phương Nam. (kèm theo kế hoạch, báo cáo, phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các ông (bà) BGH, phòng tài chính kế toán, chuyên môn căn cứ quyết định thi hành./.


Hiệu Trưởng
Bùi Thị Thủy

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai kế hoạch các khoản thu và mức thu trong
năm học 2024-2025**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo,

Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Thực hiện công văn số 2606/SGDDT-KHTC ngày 20/09/2023 của Sở Giáo dục về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2023-2024;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HĐ-SGDĐT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2851/UBND ngày 20/09/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 34/NQ/HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh quy định một số các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2023 - 2024;

Thực hiện công văn số 2864/UBND ngày 21/09/2023 của Ủy Ban Nhân Dân TP Uông Bí về việc tăng cường công tác quản lý thu chi, chống lạm phát thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2023-2024;

Thực hiện Hướng dẫn số 1299/PGDDT ngày 20/09/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2023 - 2024;

Trường Mầm non Phương Nam kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt các khoản thu và mức thu thực hiện trong năm học 2023-2024. Gồm có:

I. Hồ sơ

1. Biên bản họp Hội đồng trường (tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên) với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường đề xuất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục;
2. Biên bản họp cha mẹ học sinh các lớp;
3. Biên bản họp trường Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp thống nhất các khoản thu và kế hoạch triển khai thực hiện;
4. Kế hoạch triển khai thực hiện; Dự toán kinh phí (kèm theo Phụ lục dự toán kinh phí các khoản thu)
5. Quyết định của Hiệu trưởng về việc phân công nhiệm vụ cho các cá nhân trong đơn vị.

II. Nội dung, mức thu các khoản

1. Tiền ăn : 22.000 đồng/ngày/trẻ.
2. Thuế 2% tiền ăn: 440 đồng/ ngày / trẻ
3. Tiền chất đốt: 1.500 đồng/ngày/trẻ.
4. Tiền mua đồ vệ sinh mau hồng: 1.000đ đồng/ngày/trẻ.
5. Tiền điện, nước: 5.000 đồng/tháng /trẻ.
6. Thuê người nấu ăn: 100.000 đ/tháng/trẻ.
7. Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú: 100.000 đ/tháng/trẻ
8. Tiền mua sắm bổ sung vật dụng bán trú: 50.000đồng/trẻ/năm học.
9. Tiền trông giữ trẻ thứ 7: 100.000 đồng/tháng (25.000 đồng/buổi x 4 buổi)
10. Dịch vụ phục vụ nước uống: 6.000đồng/tháng/trẻ
11. Thu tiền điện tiêu hao đối với các lớp có lắp điều hòa: Theo chỉ số công tơ của từng lớp.

Trường Mầm non Phương Nam kính trình Ủy ban nhân dân thành phố, phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG


Bùi Thị Thủy

BIÊN BẢN

**Về việc kết thúc niêm yết công khai kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ
phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ năm học 2024-2025 của trường mầm
non Phương Nam**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, Bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính

Thực hiện công văn số 1473/UBND-VHXXH ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quản lý các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Hướng dẫn số 3308/SGDĐT – KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2416/UBND-GD ngày 23/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Hôm nay, vào hồi 15h30' ngày 29/10/2024, tại phòng họp của trường MN Phương Nam.

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV cơ quan Trường Mn Phương Nam: 38/38;
- Chủ trì: Bùi Thị Thủy - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Đại diện CĐ: Vũ Thị Phiên - Chức vụ: Hiệu phó- CT Công Đoàn;
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thị Hà - Chức vụ: Thư ký nhà trường

2. Nội dung:

Tiến hành lập biên bản kết thúc việc niêm yết công khai kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục trẻ năm học 2024-2025 của trường mầm non Phương Nam. Trong thời gian niêm yết: kể từ ngày 23/10/2024 đến hết ngày 29/10/2024, không có tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai kế hoạch các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ năm học 2024-2025 của trường mầm non Phương Nam

Việc tiến hành kết thúc niêm yết công khai được hoàn thành vào hồi 16h30' ngày 29/10/2024. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 01 (một) bản để lưu hồ sơ tại Trường MN Phương Nam

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

Nguyễn Thị Hà

ĐẠI DIỆN CÔNG



Vũ Thị Phiên

CHỦ TRÌ

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thủy

Kế Toán

Nguyễn Thị Nhiệm

KẾ HOẠCH

Dự toán chi, thu - Năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí.

Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/2/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 74/2024/NĐ - CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện công văn số 1473/UBND-VHXX ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quản lý các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện Hướng dẫn số 2593/HD-SGDĐT ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Hướng dẫn số 3308/SGDĐT – KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 2416/UBND-GD ngày 23/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc quản lý thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 3002/UBND-GD ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc tăng cường công tác quản lý chống lạm thu và hướng dẫn thực hiện quản lý thu chi trong các cơ sở năm học 2024-2025;

Thực hiện Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (Bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024;

Thực hiện Hướng dẫn số 1218/PGDDĐT ngày 04/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí về việc thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2024 - 2025;

Thực hiện công văn số 9233/CTQNI-NVDPC ngày 9/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ vào nhu cầu của phụ huynh học sinh, nhu cầu chi, khả năng thu hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, của địa phương, Trường mầm non Phương Nam xây dựng kế hoạch chi-thu năm học 2024-2025 như sau:

A. DỰ KIẾN SỐ LỚP, SỐ TRẺ

- Tổng số nhóm, lớp: 15 nhóm/lớp
- Dự kiến số trẻ: 312 trẻ
- Dự kiến số trẻ đi học bình quân/ tháng: 312 trẻ

B. DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI – THU

I. Thu theo quy định:

*** Tiền học phí:**

Năm học 2024-2025: Thực hiện theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (Bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024: Không thu học phí đối với trẻ em mầm non.

II. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Dịch vụ bán trú tại trường

1.1. Tiền thuê người nấu ăn (Có phụ lục 01 kèm theo)

- Tổng số học sinh đi học trong tháng là: 312 trẻ (Trẻ mẫu giáo: 271 trẻ; Trẻ nhà trẻ: 41 trẻ)
- Tổng số người nấu ăn cần thuê là: 4 người

1.1.1 Dự kiến chi:

- Chi 1 tháng tiền công theo quy định về mặt bằng lương tối thiểu vùng và người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề, hỗ trợ đóng bảo hiểm cho 01 người nấu ăn/tháng: $7.644.000đ \times 4 \text{ người} = 30.576.000đ/\text{tháng}$

- Chi tiền thuế TNDN: $31.200.000đ \times 2\% = 624.000đ/\text{tháng}$

- Tổng chi 1 tháng tiền thuê người nấu ăn/tháng: $30.576.000đ + 624.000đ = 31.200.000đ/312\text{trẻ}/\text{tháng} = 100.000đ/\text{tháng}/\text{trẻ}$.

1.1.2. Dự kiến thu: 100.000đ/trẻ/tháng

- Chi nộp thuế TNND 2%: 624.000đ

==> Tổng số tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú phải chi: 30.576.000đ/tháng + 624.000đ/tháng = 31.200.000đ/tháng/312 trẻ/tháng = 100.000đ/trẻ/tháng

1.2.2. Dự toán thu: 100.000đ/trẻ/tháng

Do do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường đã họp và thống nhất với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường mức thu: 100.000đ/trẻ/tháng để hỗ trợ cho phụ huynh và học sinh với chi từ 40% đến 70% mức chi trên tùy theo lượng trẻ đi học cụ thể đảm bảo không vượt quá hoặc thấp hơn so với qui định, điều chỉnh mức chi theo thực tế trẻ đi học trong tháng (ước tính cho 312 trẻ).

==> Thu bù chi mức chi được dự tính như sau:

- Chi 85% cho 33 giáo viên/15 nhóm lớp trực tiếp quản lý học sinh trong giờ bán trú/ tháng:

$100.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{trẻ} \times 312 \text{ trẻ} = 31.200.000/\text{tháng} \times 85\% = 26.520.000\text{đ}/33 \text{ giáo viên} = 803.636\text{đ}/\text{người}/\text{tháng}/\text{giờ} = 18.264\text{đ}/\text{giờ}.$

- Chi 15% cho BGH, y tế, kế toán, thủ quỹ:

+ BGH, kế toán, thủ quỹ: 05 người (44 giờ/tháng):

$100.000\text{đ}/\text{tháng}/\text{trẻ} \times 312 \text{ trẻ} = 31.200.000/\text{tháng} \times 13\% = 4.056.000\text{đ}/5\text{người}/\text{tháng}/44 \text{ giờ} = 19.314\text{đ}/\text{giờ}.$

+ Chi Nộp thuế TNDN: 2%

$100.000/1 \text{ trẻ}/1 \text{ tháng} \times 312 \text{ trẻ} \times 2\% = 624.000\text{đ}/1 \text{ tháng}$

* **Tổng số tiền chi cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh trong giờ bán trú và chi công tác quản lý dịch vụ 1 tháng là:**

$26.520.000\text{đ} + 4.056.000\text{đ} + 624.000\text{đ} = 31.200.000\text{đ}/312\text{trẻ} = 100.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$

1.3. Tiền ăn: (Phụ lục 01 kèm theo)

1.3.1. Lương thực, thực phẩm, gia vị

* **Dự kiến chi:** Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính, bữa phụ, thuế TNDN

- Mẫu giáo: 02 bữa/ngày

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 15.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa phụ: 7.000 đồng

- Nhà trẻ: 03 bữa/ngày

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 15.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa phụ: 3.000 đồng

+ Lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính: 4.000 đồng

- Thuế TNDN: 2%

* **Dự toán thu: 22.440đ/trẻ/ngày**



- Mức thu: $100.000đ / \text{trẻ/tháng} \times 312 \text{ trẻ} = 31.200.000đ$

==> Thu bù chi mức chi được dự tính như sau:

- Chi nộp thuế TNND: 2%

- Thuê 04 người nấu ăn: Hưởng lương theo số lượng trẻ đi học thực tế trong tháng $\times 100.000đ / \text{trẻ} - 2\%$ tiền nộp thuế TNDN (Mức tiền thuê khoán theo thỏa thuận giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và người nấu ăn tùy thuộc vào số trẻ thực tế đi học trong tháng, điều chỉnh số tiền, số người tăng hoặc giảm nhưng không đáng kể và đảm bảo mức lương tối thiểu vùng, hỗ trợ một phần đối với nhân viên có chuyên môn bằng cấp, hỗ trợ đóng bảo hiểm).

1.2. Quản lý học sinh trong giờ bán trú (Có phụ lục số 1 và 4.1 kèm theo)

*** Quy định thời gian làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú ngoài giờ làm việc theo quy định trong ngày**

Thực tế thời gian làm việc tại nhà trường từ 7h30 phút đến 16h30 phút.

Như vậy, tổng thời gian làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú ngoài giờ làm việc theo quy định /ngày: 01 giờ/ngày/nhóm lớp.

*** Đối tượng, thời gian quản lý học sinh trong giờ bán trú**

* Tổng số: 38 người. Trong đó: GV: 33 người (33 người/15 lớp/tháng); CBQL: 03 người; Nhân viên: 02 người.

*** Dự kiến số giờ làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú**

- Giáo viên: $33 \text{ giáo viên} / 15 \text{ lớp} \times 02 \text{ giờ/lớp} \times 22 \text{ ngày} = 44 \text{ giờ/tháng}$

Trường hợp lớp quá đông, quá ít trẻ so với quy định, trường sẽ bố trí tăng hoặc giảm giáo viên, số giờ làm việc quản lý học sinh trong giờ bán trú để đảm bảo mức thu nhập, an toàn cho trẻ nhưng không quá 3 giáo viên/lớp.

- Cán bộ quản lý: $2 \text{ giờ/ngày} \times 22 \text{ ngày} \times 2 \text{ người} = 1.452 \text{ giờ/tháng}$

- Kế toán: $2 \text{ giờ} / 19 \text{ ngày} = 38 \text{ giờ/tháng}$

- Thủ quỹ + y tế: $2 \text{ giờ} / 20 \text{ ngày} = 40 \text{ giờ/tháng}$

* Tổng thời quản lý học sinh trong giờ bán trú gian của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong tháng: 1.662 giờ/tháng

1.2.1. Dự toán chi

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú của giáo viên:

$18.264đ \times 1.452 \text{ giờ/tháng} = 26.520.000đ$

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú của cán bộ quản lý

$19.314đ \times 132 \text{ giờ/tháng} = 2.549.448đ$

- Chi quản lý học sinh trong giờ bán trú của kế toán, thủ quỹ, y tế:

$19.314 \times 78 \text{ giờ/tháng} = 1.506.552đ$

==> Tổng số tiền chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy quản lý học sinh trong giờ bán trú, Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác quản lý học sinh trong giờ bán trú:

$26.520.000đ + 2.549.448đ + 1.506.552đ = 30.576.000đ$

- Số trẻ đi học bình quân trong tháng: 312 trẻ. Song do trẻ mầm non đi học không đều, dự kiến tổng số tiền ăn mua lương thực, thực phẩm, gia vị bữa chính, bữa phụ trong trung bình 1 tháng: $8.112 \text{ suất} \times 22.000\text{đ/ngày/trẻ} = 179.464.000\text{đ/tháng}/26 \text{ ngày}$

- Thuế TNDN: $2\% = 22.000\text{đ} \times 2\% = 440\text{đ/trẻ/ngày}$.

- Số tiền ăn của 1 trẻ/ tháng: $22.440\text{đ/ngày} \times 26.000\text{đ} = 583.440\text{đ/tháng}$.

(Thực hiện thu theo từng tháng, chi tiền ăn theo từng ngày và quyết toán với phụ huynh hàng tháng (vào đầu tháng sau) trên cơ sở số ngày thực ăn của học sinh).

1.3.2. Chất đốt, tiền điện, tiền nước sinh hoạt, vật tư phục vụ vệ sinh:

* **Chất đốt:** (Có phụ lục 01 kèm theo): Ga nấu nước uống, nước ấm rửa tay, nấu ăn bán trú...

- Dự kiến chi

+ Căn cứ nhu cầu sử dụng ga sử dụng 1 ngày trung bình của các tháng trong năm học 2023 -2024 là 12kg gas/ngày; 1 kg gas = 39.000đ

+ Tổng số gas dùng trong 1 tháng là 26 ngày $\times$ 12 kg = 312kg

Số tiền là: $312 \text{ kg} \times 39.000\text{đ} = 11.924.640\text{đ/tháng}$

+ Thuế TNDN: $2\%: 11.924.640\text{đ} \times 2\% = 243.360\text{đ}$

==> **Tổng số tiền chi chất đốt 1 tháng là:** $11.924.640\text{đ} + 243.360\text{đ} = 12.168.000\text{đ}/312 \text{ trẻ} = 39.000\text{đ}$

- **Dự kiến thu: 39.000đ/trẻ/tháng (1.500 x 26 ngày)**

Số tiền thu 1 trẻ/tháng là: 39.000đ đ/trẻ/tháng

* **Tiền điện, tiền nước sinh hoạt:**

- Dự kiến chi: Theo khối lượng tiêu thụ điện và nước sử dụng trong phục vụ nấu ăn:

+ Khối lượng tiêu thụ điện: $390 \text{ (kwh)}/\text{tháng} \times 2.000\text{đ} = 780.000\text{đ}/$

+ Khối lượng tiêu thụ nước: $69.4\text{m}^3/\text{tháng} \times 11.200\text{đ} = 780.000\text{đ}$

Tổng số tiền chi điện nước 1 tháng là: $780.000\text{đ} + 780.000\text{đ} = 1.560.000\text{đ}/312 \text{ trẻ} = 5.000\text{đ}$

- **Dự kiến thu: 5.000đ/trẻ/tháng (200đ x 26 ngày)**

* **Vật tư phục vụ vệ sinh** (Có phụ lục 01 kèm theo): Xà phòng Ô mô, xà phòng Lifebuoy, gang tay cao su, gang tay túi bóng, túi bóng, Vim lau sàn, Vim bồn cầu, nước rửa bát...)

- Dự toán chi

Căn cứ nhu cầu vật tư gồm xà phòng Ô mô, xà phòng Lifebuoy, gang tay cao su, gang tay túi bóng, Vim lau sàn, Vim bồn cầu, nước rửa bát... để lau rửa, vệ sinh phục vụ chăm sóc bán trú tại nhà trường trong 1 tháng và nộp thuế TNND (2%) : 8.112.000đ

- **Dự toán thu: 26.000đ/trẻ/tháng**

- Số tiền mua vật tư phục vụ vệ sinh 1 trẻ/1 tháng:

$7.949.760\text{đ}/312 \text{ trẻ} = 25.480\text{đ/ trẻ/1tháng}$

- Thuế TNDN: $2\% = 162.240\text{đ/tháng}/312 \text{ trẻ} = 520\text{đ/trẻ/tháng}$

=> 312 trẻ x (25.480đ/ trẻ/1tháng + 520đ/trẻ/tháng) = 8.112.000 đồng/1 tháng/312 trẻ = 26.000đ/trẻ/tháng.

1.4. Mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú cả năm học (Phụ lục 01 kèm theo)

*** Dự toán chi**

Căn cứ biên bản kiểm kê xác định chủng loại, số lượng đồ dùng, vật dụng cần có và kết quả kiểm kê số lượng hiện có các đồ dùng, vật dụng bán trú cuối năm học 2023-2024, nhà trường tận dụng một số bát, thìa, xô, chậu,... còn sử dụng được cho trẻ. Năm học 2024-2025 cần mua bổ sung một số đồ dùng (Có phụ lục 01 kèm theo).

*** Dự toán thu: 50.000đ/trẻ/năm**

15.600.000đ/năm/312 trẻ = 50.000đ/trẻ /năm học

=> 312 trẻ x 50.000đ/năm = 15.600.000 đồng

2. Dịch vụ học thêm tại trường: Không

3. Dịch vụ mầm non ngoài giờ quy định

3.1. Đón sớm, trả muộn: Không thu

Thực tế thời gian làm việc tại nhà trường từ 6h30 phút đến 17h30 phút (Buổi sáng đón sớm 1h, buổi chiều trả muộn 0,5h).

Nhà trường thống nhất bố trí cho giáo viên các nhóm/lớp thay phiên đón, trả trẻ và hỗ trợ phụ huynh, do đời sống kinh tế của người dân còn khó khăn và tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường nên không thu tiền đón sớm, trả muộn trong năm học 2024-2025.

3.2. Chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7(Phụ lục số 3 kèm theo): Chỉ thu những phụ huynh có nhu cầu đăng ký học ngày thứ 7.

- Dự kiến số trẻ học ngày thứ 7: 250 trẻ

- Dự kiến số người làm việc ngày thứ 7: 33 người/ngày: Trong đó, giáo viên: 30 người, CBQL: 01 người, nhân viên: 02 người. Thời gian làm thứ 7: 8 giờ x 33 người = 264 giờ/ngày.

Căn cứ vào phụ lục số 4.1 theo quy định thì mức chi cao, mức thu không thể đáp ứng đủ để chi do đặc thù dân cư sống trên địa bàn phường chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lao động tự do nên mức thu nhập bình quân của phụ huynh thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên nhà trường đã họp và thống nhất với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường mức thu: 25.000đ/ngày/trẻ (Thu theo tháng: 100.000đ/tháng/ trẻ).

- Dự kiến chi: Chi theo số học sinh đi học theo tháng, có thể tăng hoặc giảm số giáo viên chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ 7 để đảm bảo ngày giờ công, hỗ trợ phụ huynh và an toàn cho trẻ:

+ Chi thuê người nấu ăn: 5%

+ Chi cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ: 30 người: 78%

+ Chi cho công tác quản lý dịch vụ, chi tiền điện, nước sinh hoạt, phục vụ vệ sinh: 03 người: 17%

Cán bộ quản lý, nhân viên: 12%

Chi tiền điện, nước sinh hoạt, phục vụ vệ sinh: 3%

+ Chi nộp thuế TNDN: 2%

4. Chi phí sử dụng điện máy điều hòa lớp học

Hiện tại nhà trường có 15/15 lớp lắp đặt và sử dụng điều hòa (có công tơ riêng). Nhà trường căn cứ theo mức tiêu thụ thực tế điện công tơ sử dụng cho điện năng tiêu thụ của điều hòa để làm căn cứ thu tiền và nộp vào tài khoản 1 năm 2 lần theo quy định (Tháng 12 và tháng 5).

5. Hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường

Chi và thu theo thực tế của từng buổi trải nghiệm (Phụ huynh đăng ký tự nguyện):

- Thuê phương tiện phục vụ đi lại của học sinh.
- Chi phí triển khai hoạt động tại địa điểm trải nghiệm.
- Chi ăn, nghỉ cho học sinh trong thời gian tham gia hoạt động.

III. CÁC KHOẢN THU KHÁC: Không

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban giám hiệu

- Thông báo công khai toàn bộ các nội dung thu- chi trong kế hoạch này tới toàn thể CB, GV, NV và toàn thể PHHS nhà trường biết và thực hiện;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện thu chi đối với CB, GV, NV nhà trường và PHHS các lớp theo đúng quy định;

- Thực hiện niêm yết công khai kế hoạch thu chi theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thực hiện theo đúng quy trình:

+ Tổ chức họp tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, họp hội đồng trường, họp với ban đại diện cha mẹ học sinh trường để thống nhất việc đề xuất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong năm học, thống nhất chủ trương và kế hoạch triển khai thực hiện (Sau đó nêu rõ mục đích của dịch vụ, hình thức và biện pháp triển khai, thời gian thực hiện, sản phẩm được thụ hưởng...), dự kiến số học sinh tham gia cha mẹ học sinh theo đơn vị lớp để thông báo, phổ biến và thỏa thuận, thống nhất.

Lập dự toán chi: Căn cứ số học sinh dự kiến tham gia dịch vụ, lập dự toán chi cho từng dịch vụ theo hướng dẫn, nội dung chi phải thiết thực, phù hợp với thực tế, không được thêm nội dung chi, không được tăng mức chi vượt quy định; tính toán mức thu dự kiến (bằng tổng chi chia cho số học sinh tham gia) không vượt quá mức thu tối đa.

+ Tổ chức họp cha mẹ học sinh theo đơn vị lớp để thông báo, phổ biến và thỏa thuận, thống nhất các nội dung sau:

Báo cáo quy trình, kết quả thực hiện việc đề xuất dịch vụ dự kiến thực hiện

trong năm học, dự kiến kế hoạch triển khai thực hiện (trong đó nêu rõ mục đích, hình thức, biện pháp triển khai, thời gian thực hiện, sản phẩm được thụ hưởng ...) của từng dịch vụ;

Báo cáo cụ thể dự toán chi từng dịch vụ, thuyết minh, giải trình chi tiết từng nội dung chi, mức chi để cha mẹ học sinh có ý kiến thảo luận, thỏa thuận; nội dung chi, mức chi chỉ được xác định sau khi toàn thể cha mẹ thống nhất và không có ý kiến khác; mức thu được xác định sau khi đã thống nhất dự toán chi;

Lập danh sách học sinh tự nguyện tham gia dịch vụ theo đăng ký của cha mẹ học sinh (có ký xác nhận việc đăng ký tham gia).

Tổ chức họp Ban đại diện cha mẹ học sinh trường và Trường Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, căn cứ kết quả họp cha mẹ học sinh của các lớp để thống nhất các khoản thu, kế hoạch triển khai thực hiện, dự toán chi và mức thu.

+ Báo cáo khoản thu, mức thu thực hiện trong năm học.

+ Công khai kết quả phê duyệt khoản thu, mức thu; tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch.

+ Thực hiện công tác quản lý tài chính: Công khai tài chính các khoản thu (dự toán, quyết toán), theo quy định tại Thông tư thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

+ Hạch toán và quyết toán thu chi, chủ động phối hợp với các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để triển khai phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tiếp nhận, giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của CB, GV, NV và PHHS (nếu có).

2. Các giáo viên, nhân viên

- Thông báo công khai kế hoạch thu chi này đến toàn thể PHHS trong lớp tại cuộc họp PHHS đầu năm;

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung thu chi theo kế hoạch.

- Tiếp nhận, giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của PHHS nếu có và phản ánh kịp thời về BGH để cùng giải quyết.

- Giám sát, hướng dẫn việc thu chi quỹ của Ban đại diện CMHS lớp đúng quy định, hướng dẫn phụ huynh thực hiện thu không dùng tiền mặt.

3. Kế toán, thủ quỹ

- Kế toán, thủ quỹ lập sổ sách, chứng từ theo dõi toàn bộ các khoản thu - chi thỏa thuận, theo dõi, báo cáo quyết toán theo chế độ kế toán tài chính hiện hành.

- Phối hợp giáo viên chủ nhiệm lớp có trách nhiệm hướng dẫn phụ huynh thực hiện thu không dùng tiền mặt.

Trên đây là kế hoạch thu, chi một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 của trường mầm non Phương Nam. Yêu cầu cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ kế hoạch thực hiện. Trong quá trình thực hiện có các nội dung chưa hợp lý hoặc phát sinh phản ánh về BGH để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- UBND phường Phương Nam (b/c);
- Ban đại diện CMHS (p/h);
- Công TTĐT trường;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thủy

BẢNG GIÁ TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY THÊM CỦA GIÁO VIÊN

TT	Họ và tên	Môn học	Hệ số lương, phụ cấp						Tổng hệ số	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC ưu đãi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 4 + \dots 9$	$11 = 10 * 2,340.000 * 12$	$12 = (11 / \text{Định mức giờ dạy/năm}) * \text{Số tuần dành cho giảng dạy / 52 tuần}$	$13 = 12 * 150\%$	
1	Mai Thị Hiền Thảo		3.03		0.15		-	1.11	4,293	120.547.440	77.274	115.911	
2	Bùi Thị Diễm		4.27				0.98	1.49	6,747	189.444.528	121.439	182.158	
3	Đinh T Hồng Sen		4.27				0.98	1.49	6,747	189.444.528	121.439	182.158	
4	Tà Thị Thu		3.96				1.07	1.39	6,415	180.138.816	115.474	173.210	
5	Trần Thị Chiêm		3.96				0.79	1.39	6,138	172.355.040	110.484	165.726	
6	Ng. Thị Cẩm Thuý		3.96				0.79	1.39	6,138	172.355.040	110.484	165.726	
7	Bùi Thị Kim Mai		3.65				0.66	1.28	5,585	156.812.760	100.521	150.782	
8	Nguyễn Thị Hà		3.99		0.20		0.63	1.47	6,285	176.482.800	113.130	169.695	
9	Đinh Thị Hương		3.34				0.40	1.17	4,910	137.867.184	88.376	132.565	
10	B.T Thanh Quỳnh		3.34				0.43	1.17	4,943	138.805.056	88.978	133.466	
11	Nguyễn Thị Mai		3.34				0.40	1.17	4,910	137.867.184	88.376	132.565	
12	Nguyễn Thị thu		3.66				0.55	1.28	5,490	154.159.200	98.820	148.230	
13	Đỗ Thị Cẩm Bình		3.33				0.37	1.17	4,862	136.519.344	87.512	131.269	
14	Ng. Thông Nhung		3.34				0.40	1.17	4,910	137.867.184	88.376	132.565	
15	Tăng Thị Lan		3.65		0.20		0.69	1.35	5,891	165.405.240	106.029	159.044	
16	Ng.T.Hương Lan		3.33				0.37	1.17	4,862	136.519.344	87.512	131.269	
17	Bùi Thị Huệ		3.34				0.47	1.17	4,977	139.742.928	89.579	134.368	
18	Vũ Huyền Trang		3.66		0.15		0.50	1.33	5,639	158.337.504	101.498	152.248	
19	Bùi Thị Thu Hà		3.34				0.40	1.17	4,910	137.867.184	88.376	132.565	
20	Trần Thị Nhài		3.96				0.75	1.39	6,098	171.243.072	109.771	164.657	
21	Bùi Thị Yên		3.03				0.33	1.06	4,424	124.220.304	79.628	119.443	
22	Bùi Thị Nguyệt		2.72				0.22	0.95	3,890	109.219.968	70.013	105.019	
23	Phạm Thị Hằng		2.72				0.19	0.95	3,862	108.456.192	69.523	104.285	

TT	Họ và tên	Môn học	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC ưu đãi	Tổng hệ số				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+...9	11=10*1.800.000*12	12=(11/Định mức giờ dạy/năm)*Số tuần dành cho giảng dạy/52 tuần	13=12*150%	
24	Hoàng Thị Lý		2,1				-	0,74	2,835	79.606.800	51.030	76.545	
25	Vũ Thị Thuơng		3,03		0,2		0,26	1,13	4,619	129.698.712	83.140	124.710	
26	Nguyễn Thị Tinh		2,41				0,12	0,84	3,374	94.741.920	60.732	91.098	
27	Đoàn Kim Ngân		2,72				0,22	0,95	3,890	109.219.968	70.013	105.019	
28	Bùi Thị Quỳnh		2,41		0,15			0,90	3,456	97.044.480	62.208	93.312	
29	Nguyễn Thị Vân		2,10					0,74	2,835	79.606.800	51.030	76.545	
30	Trịnh Thị Kim Thu		3,03				0,30	1,061	4,394	123.369.480	79.083	118.625	
31	Đinh T. Phương Thảo		3,03				0,33	1,06	4,424	124.220.304	79.628	119.443	
32	Phạm Thị Mỹ Dung		2,72				0,19	0,952	3,862	108.456.192	69.523	104.285	
33	Nguyễn Thị Hào		3,03				0,30	1,06	4,394	123.369.480	79.083	118.625	
	Tổng cộng		111,77	5,00	7,05	7,00	22,10	47,09	161,00	4.521.011.976	2.898.085	4.347.127	
												131.731	
													19.760
													20.418

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Người Lập

Unhuar

Nguyễn Thị Nhiệm

Hiệu Trưởng



ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY THÊM CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ

TT	Họ và tên	Môn học	Hệ số lương, phụ cấp						Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú	
			Lương	PC vượt	PC chức	PC thâm niên	PC ưu đãi	Tổng hệ số					
1	2	3	4	5	6	%	Hệ số	9	10=4+...9	11=10* 2.340.000*12	12=(11/Định mức giờ dạy/năm)*Số tuần dành cho giảng dạy/52 tuần	13=12*150%	
1	Nguyễn T.T Huyền		3,99		0,50	14%	0,63	1,57	6,690	187.858.008	120.422	180.633	
2	Nguyễn Thị Nhiệm		3,66		0,20		-		3,860	108.388.800	69.480	104.220	
3	Vũ Thị Phiến		4,27		0,35	18%	0,83	1,62	7,069	198.486.288	127.235	190.852	
4	Bùi Phi Nga		4,98		0,35	36%	2,07	2,01	9,843	276.403.908	177.182	265.773	
5	Ng.T.Hồng Lương		3,34		0,15			0,70	4,188	117.599.040	75.384	113.076	
	Tổng cộng		20,24	0,43	1,55	0,68	3,53	5,90	31,65	888.736.044	569.703	854.554	
	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 cán bộ QL												
	Số tiền đơn sớm trả muộn, trông giữ trẻ ngoài giờ % theo mức thu tại cơ sở = số tiền bình quân 1(theo quy định) x 17,8%												
	Số tiền thứ 7 % theo mức thu tại cơ sở = đơn giá theo quy định x 16%												

Người Lập

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Nhiệm



Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Hiệu Trưởng

Bùi Thị Thủy

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MÀM NON NGOÀI GIỜ QUI ĐỊNH

Năm học 2024 -2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2024 - 2025
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ trẻ và các lớp học
- Tổng số trẻ tham gia dịch vụ: 250 Trẻ

A. Ngày thứ Bảy :

I. Dự toán chi		Tổng số giờ dạy/ 1 tháng		Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên					
		Số chỉ của 1 tháng		Số chỉ cả năm học		Ghi chú			
TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B		I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	78%	Giờ dạy	1000	19.500	19.500.000	9	175.500.000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	22%				-		-	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) 12%					-		-	
	- Thù quỹ		Tháng	30	20.000	600.000	9	5.400.000	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Kế toán		Tháng	30	20.000	600.000	9	5.400.000	
	- Y tế		Tháng			-	9	-	
	- Lãnh đạo phụ trách		Tháng	90	20.000	1.800.000	9	16.200.000	
2.2	Chi cho người nấu ăn 5%		Tháng	62	20.000	1.250.000	9	11.250.000	
2.2	Hỗ trợ tiền điện 3%		KW	375	2.000	750.000	9	6.750.000	Theo diện năng tiêu thụ
2.3	Thuế TNDN 2%		Tháng			500.000	9	4.500.000	
	Tổng cộng	100%		1150		25.000.000		225.000.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	225.000.000	
2	Số trẻ/lớp	Hs/lớp	250	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	1.150	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4=3*4)	Giờ dạy/năm	10.350	
6	Số tiền thu 1 trẻ/ tháng (6=1/2/3)	Đồng	100.000	

Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Trần Thị Thu Trang

Trần Thị Thu Trang

Đại diện công đoàn nhà trường



Kế toán

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Nhiệm

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Thủy

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG
Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2024 -2025
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2024 -2025
- Tổng số học sinh,trẻ tham gia dịch vụ: 312 Học sinh.

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn				31.200.000		280.800.000	
	Lao động hợp đồng	Đồng	4	7.644.000	30.576.000	9	275.184.000	
	Thuế TNDN 2%				624.000	9	5.616.000	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú							
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	85%	1452	18.264	26.520.000	9	238.680.000	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2	Chi khác	15%			4.680.000	9	42.120.000	
2.1	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) (13%)		210		4.056.000			Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Thủ quỹ	Tháng	40	19.314	772.560	9	6.953.040	
	- Kế toán	Tháng	38	19.314	733.992	9	6.605.928	
	- Y tế	Tháng			-		-	
	- Lãnh đạo phụ trách	Tháng	132	19.314	2.549.448	9	22.945.032	
2.3	Thuế TNDN 2%				624.000	9	5.616.000	
	Tổng cộng		1872		31.200.000		280.800.000	

3	Tiền ăn										
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm								178.464.000	9	1.606.176.000
1	Bầu	Kg	45,0					20.000	900.000		
2	bí ngô	Kg	130					20.000	2.600.000		
3	Bí đao	Kg	51,0					35.000	1.785.000		
4	Hành lá	Kg	3					20.000	60.000		
5	Khoai tây	Kg	105					20.000	2.100.000		
6	Mỡ lợn nước	Kg	14					90.000	1.260.000		
7	Ngao	Kg	95					25.000	2.375.000		
8	Rau mồng tơi	Kg	180					18.000	3.240.000		
9	Thịt gà ta	kg	126					140.000	17.640.000		
10	Thịt lợn nạc móng	Kg	345					140.000	48.300.000		
11	Tôm đồng	Kg	40					200.000	8.000.000		
12	Tôm đồng nhỏ	kg	20					150.000	3.000.000		
13	Trứng vịt	Quả	2350					4.500	10.575.000		
14	Xương đuôi	Kg	110					105.000	11.550.000		
15	Cà rốt	Kg	18					20.000	360.000		
16	rau day	Kg	35					18.000	630.000		
17	Sữa metacare kinder 100g	Hộp	67					231.000	15.477.000		
18	Bánh bông lan	Kg	15					70.000	1.050.000		
19	Chuối tây	Kg	32					20.000	640.000		
20	cua đồng	Kg	31					150.000	4.650.000		
21	Cà Chua	kg	45					25.000	1.125.000		
22	Đậu Phụ	Kg	110					30.000	3.300.000		
23	Rau ngót	Kg	30					18.000	540.000		
24	Mỳ chũ	Kg	123					27.000	3.321.000		
25	Đậu Xanh	Kg	20					50.000	1.000.000		
26	Đậu Đen	Kg	40					60.000	2.400.000		
27	Đường Kính	Kg	80					21.000	1.680.000		

Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó

28	Giò lụa	Kg	65	170.000	11.050.000			
29	Gạo tẻ	Kg	1001	16.000	16.016.000			
30	Dầu ăn	Lít	23	45.000	1.035.000			
31	Nước mắm	Lít	18	35.000	630.000			
32	Bột canh	Gói	35	5.000	175.000			
3.2	Các chi phí gián tiếp				25.409.280	-	228.683.520	
3.2.1	- Điện	kwh	390	2.000	780.000	9	7.020.000	Theo khối lượng tiêu thụ, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (cách tính như tiền điện điều hoà)
3.2.2	- Nước sinh hoạt	Khối	69,4	11.200	780.000	9	7.020.000	
3.3.3	- Nộp thuế (2%) tiền ăn	Tháng	312	11.440	3.569.280	9	32.123.520	
3.3.4	- Chất đốt (ga nấu ăn)	Kg	312	39.000	11.924.640	9	107.321.760	
	Thuế TNĐN 2%				243.360	9	2.190.240	
	Tổng cộng				17.297.280		155.675.520	
3.3.5	- Vật tư phục vụ lau rửa, vệ sinh				7.949.760		71.547.840	
	Nước lau sàn nhà Sunlai chanh	Chai	30	32.000	960.000	9	8.640.000	
	Nước tẩy toilet Okay 960ml - Thái Lan	Chai	15	36.000	540.000	9	4.860.000	
	Xà phòng ô mô 720g	Gói	15	38.000	570.000	9	5.130.000	
	Xà phòng Laiboy 90g	Bánh	30	13.000	390.000	9	3.510.000	
	Găng tay cao su	Đôi	15	25.000	375.000	9	3.375.000	
	Găng tay túi bóng	Hộp	15	12.000	180.000	9	1.620.000	
	Nước rửa bát Sunlight 3,8 lít	Can	5	125.000	625.000	9	5.625.000	
	Comfor thom ngâm khăn	Can	15	108.984	1.634.760	9	14.712.840	
	Túi bóng đen đựng rác 10kg	Kg	7	55.000	385.000	9	3.465.000	
	Khẩu trang y tế phục vụ bán trú	Hộp	3	60.000	180.000	9	1.620.000	
	Lưới rửa bát	Cái	5	5.000	25.000	9	225.000	
	Viên xả thơm bồn cầu	Viên	15	16.000	240.000	9	2.160.000	
	Búi rửa sắt	Cái	5	5.000	25.000	9	225.000	
	Giấy vệ sinh Emost	Bịch	28	65.000	1.820.000	9	16.380.000	
	Thuế TNĐN 2%				162.240	9	1.460.160	
	Tổng cộng				8.112.000		73.008.000	

4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú					15.600.000	1	15.600.000	
A	Đồ dùng trong nhóm, lớp					12.514.000			
1	Chiếu	Chiếc	18		138.000	2.484.000			
2	Bấm cắt móng tay	Cái	15		35.000	525.000			
3	Xô đựng nước 10L	Cái	15		80.000	1.200.000			
4	Chăn lông loại 3kg	Cái	12		320.000	3.840.000			
5	Chăn đũi điều hòa	Cái	12		220.000	2.640.000			
6	Ga trải đệm Coton (1,5mx1,9mx0,5cm)	Cái	7		145.000	1.015.000			
7	Cây cọ bồn VS	Cái	15		35.000	525.000			
8	Chậu rửa bát bằng nhôm	Cái	3		95.000	285.000			
									
B	Đồ dùng nhà bếp					3.086.000			
1	Chậu nhựa to	Cái	2		64.000	128.000			
2	Kéo to	Cái	2		34.000	68.000			
3	Rổ nhựa to vuông	Cái	5		50.000	250.000			
4	Rổ nhựa tròn to	Cái	5		75.000	375.000			
5	Rổ nhựa nhỏ	Cái	5		50.000	250.000			
6	Giá vo gạo	Cái	2		56.500	113.000			
7	Bộ lưu mẫu thức ăn	Bộ	4		95.000	380.000			
8	Nồi chia cơm 20l	Cái	1		552.000	552.000			
9	Thớt nghiền	Cái	1		550.000	550.000			
10	Dao to bằng sắt	Cái	2		190.000	380.000			
11	Nạo rau củ quả	Cái	4		10.000	40.000			
									

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuê người nấu ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	280.800.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	100.000	Không vượt quá quy định
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	280.800.000	
2	Số trẻ/lớp	Hs/lớp	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng Ước	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	giờ/than	2.060	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4=2*3)	Giờ dạy/năm	19.472	
6	Số tiền thu 1 trẻ/ tháng (6=1/2/3)	Đồng	100.000	Không vượt quá quy định
	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	1.606.176.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	572.000	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (5=4/26 ngày)	Đồng	22.000	Không vượt quá quy định
	Tiền ăn gián tiếp			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	228.683.520	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	81.440	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (5=4/26 ngày)	Đồng	3.132	Không vượt quá quy định
	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	15.600.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	1	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	50.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thu Hằng

Vũ Thị Phiên

Nguyễn Thị Nhiệm

Bùi Thị Thủy



DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2024-2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023 -2024
 - Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2024 -2025
 - Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 312 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	II
I.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống							
	<u>Đối với học 01 buổi/ngày</u>							
	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi	MI						
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi	MI						
	- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng	ML						
	- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng	ML						
1	Mua nước uống	Bình						
2	Giá để nước	Cái						Tính cho cả năm học
3	Ca, cốc	Cái						
	Tổng cộng							
	<u>Đối với học 02 buổi/ngày</u>							Chỉ áp dụng với cấp tiểu học
	(Tương tự như cách tính trên)							
II	Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước				7.655.520		16.848.000	
1	Chi phí quan trắc/kiểm định		1	1.600.000	1.600.000	1	1.600.000	
2	Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc		1	5.655.520	5.655.520	2	11.311.040	
3	Điện		1	2.000	200.000	9	1.800.000	
4	Nước sinh hoạt		1	200.000	200.000	9	1.800.000	
5	Thuế TNDN 1%				37.440	9	336.960	
	Tổng cộng				7.655.520		16.848.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	16.848.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng ($7=1/2/3$)	Đồng	6.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thu Trang
 Trần Thị Thu Trang



Vũ Thị Phiên

Nguyễn Thị Nhiệm
 Nguyễn Thị Nhiệm



Bùi Thị Thủy

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC

Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2024- 2025
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học năm học 2024 - 2025

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 312 Trẻ

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Phần thu				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Số học sinh	Mức thu (Học sinh/tháng)	Số thu cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền			Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5					11
1	Tên thiết bị điều hoà các lớp											
2	Lắp công tơ tại lớp học											
1	Lớp MG 5-6 Tuổi A1	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	21	10.000	6	1.260.000	Theo chỉ số công tơ thực tế
2	Lớp MG 5-6 Tuổi A2	KW	105	2.000	210.000	6	1.260.000	22	10.000	6	1.320.000	
3	Lớp MG 5-6 Tuổi A3	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	21	10.000	6	1.260.000	
4	Lớp MG 5-6 Tuổi A4	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	22	10.000	6	1.320.000	
5	Lớp MG 5-6 Tuổi A5	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	23	10.000	6	1.380.000	
6	Lớp MG 4-5 Tuổi A1	KW	99	2.000	198.000	6	1.188.000	30	10.000	6	1.800.000	
7	Lớp MG 4-5 Tuổi A2	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	25	10.000	6	1.500.000	
8	Lớp MG 4-5 Tuổi A3	KW	100	2.000	200.000	6	1.200.000	27	10.000	6	1.620.000	
9	Lớp MG 3-4 Tuổi A1	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	28	10.000	6	1.680.000	

10	Lớp MG 3-4 Tuổi A2	KW	110	2.000	220.000	6	1.320.000	16	10.000	6	960.000
11	Lớp MG 3-4 Tuổi A3	KW	96	2.000	192.000	6	1.152.000	18	10.000	6	1.080.000
12	Lớp MG 3-4 Tuổi A4	KW	105	2.000	210.000	6	1.260.000	16	10.000	6	960.000
13	Nhà Trẻ A1	KW	95	2.000	190.000	6	1.140.000	14	10.000	6	840.000
14	Nhà Trẻ A2	KW	95	2.000	190.000	6	1.140.000	13	10.000	6	780.000
15	Nhà Trẻ A3	KW	95	2.000	190.000	6	1.140.000	16	10.000	6	960.000
	Cộng				3.120.000	90	18.720.000	312		90	18.720.000

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	18.720.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	312	
3	Tổng số tháng học	Tháng	6	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	10.000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thu Trang



Vũ Thị Phiên

Nguyễn Thị Nhiệm

Nguyễn Thị Nhiệm



Bùi Thị Thủy